

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Trung tâm Điều hành sản xuất
Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	PC BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công g	X L	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Phí ở chung cư	Trừ ăn TD	Thuế TNCN			
1	01	Tổ quản lý			144		74.291.900	4	2.132.000	15	4.286.961								80.710.861	3.666.300	687.600	458.600	807.100	385.000				5.500.000	11.504.600	69.206.261	
1	HL-00171	Lê Hồng Minh	Trưởng TT ĐHSX	8.240.000	24	A	14.158.800			2	633.846								14.792.646	659.300	123.700	82.500	147.900	55.000				1.500.000	2.568.400	12.224.246	
2	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	Trưởng khu ĐHSX	8.865.000	24	A	13.158.450	3	1.599.000	2	681.923								15.439.373	709.300	133.000	88.700	154.400	55.000					1.140.400	14.298.973	
3	HL-00203	Trần Lưu Trung	Trưởng khu ĐHSX	8.471.000	24	A	13.158.450			2	651.615								13.810.065	677.700	127.100	84.800	138.100	55.000				3.000.000	4.082.700	9.727.365	
4	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	Trưởng khu ĐHSX	6.545.000	24	A	13.158.450	1	533.000	3	755.192								14.446.642	523.700	98.200	65.500	144.500	55.000				1.000.000	1.886.900	12.559.742	
5	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	Phó trưởng TT ĐHSX	7.157.000	24	A	10.922.150			2	550.538								11.472.688	572.600	107.400	71.600	114.700	55.000					921.300	10.551.388	
6	HL-02468	Phạm Văn Duyên	Phó trưởng TT ĐHSX	6.545.000	12	A	4.867.800			2	503.462								5.371.262	523.700	98.200	65.500	53.700	55.000					796.100	4.575.162	
7	HL-03757	Đỗ Văn Thư	Phó trưởng TT ĐHSX	6.635.000	12	A	4.867.800			2	510.385								5.378.185				53.800	55.000					108.800	5.269.385	
2	08	Tổ chuyên viên			747		260.425.020	45	14.733.000	70	15.869.539	5	2.000.000	5	855.000	248.100	139.000		294.269.659	15.177.200	2.846.800	1.899.000	2.942.900	1.815.000	90.000	603.667	312.000		25.686.567	268.583.092	
8	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	Chuyên viên	6.264.000	24	A	9.064.520			2	481.846								9.546.366	501.200	94.000	62.700	95.500	55.000					808.400	8.737.966	
9	HL-00051	Phạm Thị Lâm	Chuyên viên	5.682.000	24	A	7.750.100			2	437.077			5	855.000	60.500			9.102.677	454.600	85.300	56.900	91.000	55.000					742.800	8.359.877	
10	HL-00515	Nguyễn Văn Hát	Chuyên viên	5.966.000	24	A	7.526.298	2	586.000	2	458.923								8.571.221	477.300	89.500	59.700	85.700	55.000					767.200	7.804.021	
11	HL-01563	Đoàn Ngọc Tiến	Chuyên viên	7.892.000	24	A	7.526.298	2	586.000	2	607.077								8.719.375	631.400	118.400	79.000	87.200	55.000					971.000	7.748.375	
12	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuấn	Chuyên viên	5.682.000	23	A	7.742.014			2	437.077								8.179.091	454.600	85.300	56.900	81.800	55.000					733.600	7.445.491	
13	HL-02733	Trần Thị Đức	Chuyên viên	5.966.000	20	A	6.732.186	1	293.000	6	1.376.769					63.100			8.465.055	477.300	89.500	59.700	84.700	55.000					766.200	7.698.855	
14	HL-04728	Vũ Văn Trường	Chuyên viên	5.154.000	24	A	7.526.298	3	879.000	2	396.462								8.801.760	412.400	77.400	51.600	88.000	55.000	30.000				714.400	8.087.360	
15	HL-00146	Phạm Văn Thanh	NV giúp việc TK	5.154.000	24	A	9.464.850	2	766.000	2	396.462								10.627.312	412.400	77.400	51.600	106.300	55.000					702.700	9.924.612	
16	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	NV giúp việc TK	5.966.000	24	A	9.568.135	3	1.149.000	2	458.923								11.176.058	477.300	89.500	59.700	111.800	55.000					793.300	10.382.758	
17	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	NV giúp việc TK	6.264.000	19	A	7.751.219	3	1.149.000	2	481.846	5	2.000.000						11.382.065	501.200	94.000	62.700	113.800	55.000					826.700	10.555.365	
18	HL-01640	Lê Tuấn Anh	NV giúp việc TK	5.966.000	24	A	9.568.135			2	458.923								10.027.058	477.300	89.500	59.700	100.300	55.000					781.800	9.245.258	
19	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	NV giúp việc TK	5.586.000	24	A	9.464.850	4	1.532.000	2	429.692								11.426.542	446.900	83.800	55.900	114.300	55.000					755.900	10.670.642	
20	HL-01928	Trần Văn Quyền	NV giúp việc TK	5.767.000	24	A	9.464.850			2	443.615								9.908.465	461.400	86.600	57.700	99.100	55.000					759.800	9.148.665	
21	HL-02803	Lê Đình Điệp	NV giúp việc TK	5.966.000	17	A	6.704.269	2	766.000	2	458.923								7.929.192	477.300	89.500	59.700	79.300	55.000					760.800	7.168.392	
22	HL-02926	Đặng Văn Hòa	NV giúp việc TK	7.892.000	24	A	9.464.850	2	766.000	2	607.077								10.837.927	631.400	118.400	79.000	108.400	55.000					992.200	9.845.727	
23	HL-03795	Lê Xuân Tư	NV giúp việc TK	6.578.000	24	A	9.464.850	1	383.000	2	506.000								10.353.850	526.300	98.700	65.800	103.500	55.000					849.300	9.504.550	
24	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	NV thống kê	5.154.000	20	A	9.464.850	2	766.000	2	396.462								10.627.312	412.400	77.400	51.600	106.300	55.000	30.000				732.700	9.894.612	
25	HL-02787	Lê Quang Chất	NV thống kê	5.966.000	24	A	7.331.150			2	458.923								7.790.073	477.300	89.500	59.700	77.900	55.000					759.400	7.030.673	
26	HL-02814	Vũ Viết Hoàn	NV thống kê	6.264.000	24	A	7.524.576	2	568.000	2	481.846								8.574.422	501.200	94.000	62.700	85.700	55.000					798.600	7.775.822	
27	HL-03237	Nguyễn Văn Linh	NV thống kê	6.264.000	24	A	7.724.688			2	481.846								8.206.534	501.200	94.000	62.700	82.100	55.000		603.667			1.398.667	6.807.867	
28	HL-00143	Trần Quốc Toàn	NV thống kê	5.411.000	24	A	7.519.161	3	852.000	2	416.231								8.787.392	432.900	81.200	54.200	87.900	55.000					711.200	8.076.192	
29	HL-00449	Nguyễn Huy Định	NV thống kê	5.682.000	24	A	7.524.576	3	852.000	2	437.077								8.813.653	454.600	85.300	56.900	88.100	55.000					739.900	8.073.753	
30	HL-00926	Phạm Tế Độ	NV thống kê	5.411.000	24	A	7.331.150			2	416.231								7.747.381	432.900	81.200	54.200	77.500	55.000			312.000		1.012.800	6.734.581	
31	HL-01030	Vũ Hương Duyên	NV thống kê	5.411.000	24	A	7.524.576			2	416.231					58.800			7.999.607	432.900	81.200	54.200	80.000	55.000					703.300	7.296.307	
32	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	NV thống kê	5.411.000	20	A	6.098.338	3	852.000	2	416.231								7.366.569	432.900	81.200	54.200	73.700	55.000					697.000	6.669.569	
33	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	NV thống kê	6.264.000	24	A	8.409.780			2	481.846					65.700			8.957.326	501.200	94.000	62.700	89.600	55.000					802.500	8.154.826	
34	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	NV thống kê	5.411.000	24	A	7.519.161			2	416.231								7.935.392	432.900	81.200	54.200	79.400	55.000					702.700	7.232.692	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	PC BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công g	X L	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN				
35	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	NV thống kê	5.682.000	24	A	7.519.161	2	568.000	2	437.077								8.524.238	454.600	85.300	56.900	85.200	55.000					737.000	7.787.238		
36	HL-02818	Phạm Hùng Việt	NV thống kê	5.411.000	24	A	7.519.161			2	416.231						139.000		8.074.392	432.900	81.200	54.200	80.700	55.000					704.000	7.370.392		
37	HL-02867	Hoàng Văn Đích	NV thống kê	6.264.000	22	A	7.708.965	2	568.000	2	481.846								8.758.811	501.200	94.000	62.700	87.600	55.000					800.500	7.958.311		
38	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	NV thống kê	6.264.000	24	A	8.409.780	1	284.000	2	481.846								9.175.626	501.200	94.000	62.700	91.800	55.000					804.700	8.370.926		
39	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	NV thống kê	4.675.000	6	A	2.102.445			2	359.615								2.462.060				24.600	55.000	30.000				109.600	2.352.460		
40	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	NV thống kê	5.682.000	24	A	8.409.780	2	568.000	2	437.077								9.414.857	454.600	85.300	56.900	94.100	55.000					745.900	8.668.957		
3	11	TỔ TT-KCS			434		121.865.052	4	1.036.000	38	7.665.306			5	855.000	53.900		5.100.000	136.575.258	7.972.800	1.495.100	997.300	1.365.900	1.045.000	270.000	843.267			13.989.367	122.585.891		
41	HL-01250	Đào Thế Dương	KCS hầm lò	5.186.000	24	A	6.782.496			2	398.923							300.000	7.481.419	414.900	77.800	51.900	74.800	55.000	30.000				704.400	6.777.019		
42	HL-06315	Phạm Văn Lợi	KCS hầm lò	4.704.000	24	A	6.616.593			2	361.846							300.000	7.278.439	376.400	70.600	47.100	72.800	55.000	30.000				651.900	6.626.539		
43	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	KCS hầm lò	5.186.000	24	A	6.616.593			2	398.923							300.000	7.315.516	414.900	77.800	51.900	73.200	55.000					672.800	6.642.716		
44	HL-01949	Trần Ý Thơ	CN KCS ngoài lò	5.445.000	24	A	6.901.750			2	418.846			5	855.000	53.900			8.229.496	435.700	81.700	54.500	82.300	55.000					709.200	7.520.296		
45	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	KCS hầm lò	5.772.000	24	A	6.791.075			2	444.000							300.000	7.535.075	461.800	86.600	57.800	75.400	55.000					736.600	6.798.475		
46	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	KCS hầm lò	5.772.000	24	A	6.791.075			2	444.000							300.000	7.535.075	461.800	86.600	57.800	75.400	55.000					736.600	6.798.475		
47	HL-00474	Phạm Văn Mười	KCS hầm lò	5.186.000	23	A	6.508.165			2	398.923							300.000	7.207.088	414.900	77.800	51.900	72.100	55.000					671.700	6.535.388		
48	HL-02396	Dương Viết Tuyến	KCS hầm lò	5.186.000	24	A	6.782.496			2	398.923							300.000	7.481.419	414.900	77.800	51.900	74.800	55.000					674.400	6.807.019		
49	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	KCS hầm lò	5.445.000	24	A	6.791.075			2	418.846							300.000	7.509.921	435.700	81.700	54.500	75.100	55.000					702.000	6.807.921		
50	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	KCS hầm lò	5.186.000	21	A	5.789.519			2	398.923							300.000	6.488.442	414.900	77.800	51.900	64.900	55.000	30.000				694.500	5.793.942		
51	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	KCS hầm lò	4.939.000	23	A	6.340.901			2	379.923							300.000	7.020.824	395.200	74.100	49.400	70.200	55.000	30.000				673.900	6.346.924		
52	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	KCS hầm lò	5.186.000	21	A	5.942.155			2	398.923							300.000	6.641.078	414.900	77.800	51.900	66.400	55.000					666.000	5.975.078		
53	HL-02568	Chu Văn Quý	KCS hầm lò	5.186.000	24	A	6.782.496	1	259.000	2	398.923							300.000	7.740.419	414.900	77.800	51.900	77.400	55.000	30.000				707.000	7.033.419		
54	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	KCS hầm lò	5.186.000	24	A	6.782.496	1	259.000	2	398.923							300.000	7.740.419	414.900	77.800	51.900	77.400	55.000					677.000	7.063.419		
55	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	KCS hầm lò	4.939.000	24	A	6.791.075			2	379.923							300.000	7.470.998	395.200	74.100	49.400	74.700	55.000	30.000				678.400	6.792.598		
56	HL-03645	Trịnh Văn Chân	KCS hầm lò	5.834.000	24	A	6.616.593			2	448.769							300.000	7.365.362	466.800	87.600	58.400	73.700	55.000					741.500	6.623.862		
57	HL-04340	Vũ Đình Tuyền	KCS hầm lò	5.186.000	17	A	4.804.268	2	518.000	2	398.923							150.000	5.871.191	414.900	77.800	51.900	58.700	55.000	30.000				688.300	5.182.891		
58	HL-05187	Trần Xuân Bắc	KCS hầm lò	4.939.000	23	A	6.340.901			2	379.923							300.000	7.020.824	395.200	74.100	49.400	70.200	55.000	30.000	459.767			1.133.667	5.887.157		
59	HL-05698	Đồng Văn Duy	KCS hầm lò	5.186.000	18	A	5.093.330			2	398.923							150.000	5.642.253	414.900	77.800	51.900	56.400	55.000	30.000	383.500			1.069.500	4.572.753		
4	19	Tổ tạp vụ hành chính			168		37.346.400	3	504.000	14	2.563.540			5	855.000	291.900			41.560.840	2.666.700	500.200	333.600	415.700	385.000	60.000				4.361.200	37.199.640		
60	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	CN tạp vụ	4.825.000	24	A	5.335.200			2	371.154					41.700			5.748.054	386.100	72.400	48.300	57.500	55.000					619.300	5.128.754		
61	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	CN tạp vụ	4.595.000	24	A	5.335.200			2	353.462					41.700			5.730.362	367.700	69.000	46.000	57.300	55.000	30.000				625.000	5.105.362		
62	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	CN tạp vụ	4.595.000	24	A	5.335.200			2	353.462			5	855.000	41.700			6.585.362	367.700	69.000	46.000	65.900	55.000	30.000				633.600	5.951.762		
63	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	CN tạp vụ	5.066.000	24	A	5.335.200			2	389.692					41.700			5.766.592	405.300	76.000	50.700	57.700	55.000					644.700	5.121.892		
64	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	CN tạp vụ	4.825.000	24	A	5.335.200			2	371.154					41.700			5.748.054	386.100	72.400	48.300	57.500	55.000					619.300	5.128.754		
65	HL-02194	Đoàn Thị Thanh Tâm	CN tạp vụ	4.595.000	24	A	5.335.200	1	168.000	2	353.462					41.700			5.898.362	367.700	69.000	46.000	59.000	55.000					596.700	5.301.662		
66	HL-03144	Trịnh Thị Cúc	CN tạp vụ	4.825.000	24	A	5.335.200	2	336.000	2	371.154					41.700			6.084.054	386.100	72.400	48.300	60.800	55.000					622.600	5.461.454		
Tổng cộng					1.493		493.928.372	56	18.405.000	137	30.385.346	5	2.000.000	15	2.565.000	593.900	139.000	5.100.000	553.116.618	29.483.000	5.529.700	3.688.500	5.531.600	3.630.000	420.000	1.446.934	312.000	5.500.000	55.541.734	497.574.884		

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng